TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 123/2018/DS-PT
Ngày: 04 - 7 - 2018
V/v tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Hữu
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập
Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyện là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2017/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2017 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2017/DSST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 106/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn X , sinh năm 1952 (có mặt). Địa chỉ cư trú: Xã N, huyện Đ, tỉnh C .

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 (có mặt). Địa chỉ cư trú: Xã N, huyện Đ, tỉnh C .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyên: Luật sư Trịnh Thanh Liệt, Văn phòng luật sư Trịnh Thanh Liệt thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị Th , sinh năm 1954 (có mặt)
2. Ông Nguyễn Hoàng Đ , sinh năm 1955 (có mặt)
3. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1957 (có mặt)
4. Bà Nguyễn Hồng Th1, sinh năm 1965 (có mặt)
5. Bà Lê Thị Ng , sinh năm 1971 (có mặt)
6. Ông Trương Văn L, sinh năm 1968 (có mặt)
7. Bà Lê Thị X , sinh năm 1929 (Xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Xã N, huyện Đ, tỉnh C .

8. Ông Lê Văn U1, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Xã Tr, huyện Đ, tỉnh C.

9. Ông Trần Hoàng H1, sinh năm 1960 (có mặt)

10. Ông Trịnh Kiến H3, sinh năm 1955 (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Xã T, huyện Đ, tỉnh C.

11. Bà Nguyễn Thị U2, sinh năm 1948 (có mặt); Địa chỉ cư trú: Xã T, huyện Đ, tỉnh C.

12. Bà Lê Hồng H2, sinh năm 1960 (vắng mặt); Địa chỉ cư trú: Xã Tr, huyện Đ, tỉnh C.

13.Ông Nguyễn Công D, sinh năm 1925 (xin vắng mặt); Địa chỉ cư trú: Xã H, huyện Gi, tỉnh B.

14. Ủy ban nhân dân huyện Đ; (xin vắng mặt); Địa chỉ trụ sở: Khóm 1, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn N – Bị đơn, ông Lê Văn U1, bà Lê Thị Ng , bà Lê Hồng H2, ông Trịnh Kiến H3, ông Trần Hoàng H1, bà Nguyễn Thị U2 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn X trình bày: Cha mẹ ông là ông Nguyễn Bình Thường và bà Lê Thị T có tất cả 04 người con gồm: Ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị Th , ông Nguyễn Hoàng Đ, bà Nguyễn Thị A. Sau khi cha ông chết thì mẹ ông kết hôn với ông Nguyễn Công D sinh thêm hai người con nữa là bà Nguyễn Hồng Th1 và ông Nguyễn Văn N. Khoảng năm 1950-1952 cha mẹ ông X được nhà nước cấp diện tích đất 36.300m^2, tọa lạc xã N, huyện Đ. Cha mẹ ông quản lý, sử dụng phần đất đến ngày 19/6/1960 thì cha ông chết, mẹ ông tiếp tục quản lý, sử dụng đến ngày 19/3/1994 mẹ ông được UBND huyện Đầm Dơi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 14/5/2009 mẹ ông X chết có để lại di chúc được lập vào ngày 28/6/2004, nội dung phân chia cho ông X 6.480m^2, ông Nguyễn Hoàng Đ 6.480m^2, ông Nguyễn Văn N 7.984m^2, phần đất còn lại chia đều cho ba người con gái. Năm 2004 mẹ ông X đã phân chia trên thực địa cho ông Đông diện tích 6.480m^2, ông Ng diện tích 7.984m^2 và đã có bờ ranh sử dụng riêng. Diện tích đất còn lại là của ông X và ba người em gái nhưng thống nhất giao cho mẹ ông X trực tiếp sử dụng. Đến ngày 20/11/2007 mẹ ông làm hợp đồng cho vợ chồng ông Ng thuê lại. Sau khi mẹ ông chết thì ông Ng quản lý, sử dụng cho đến nay. Ông yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất mẹ ông chết để lại sau khi trừ diện tích đất đã phân chia cho ông Đông và ông Ng để ông được hưởng 6.480m^2, phần còn lại chia đều cho ba người em gái.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Mẹ ông là bà Lê Thị T có tổng diện tích đất là 70.350m^2, tọa lạc xã N, huyện Đ. Đến năm 1992 mẹ ông cho ông X diện tích đất 30.450m^2 và cho em ruột là bà Lê Thị X 3.600m^2. Năm 2002 mẹ ông N cho ông Đông diện tích đất 6.480m^2 và đã có bờ ranh riêng. Diện tích đất còn lại ông N quản lý, sử dụng từ khi ông N còn nhỏ cho đến nay. Mẹ ông N chết năm 2009 không có để lại di chúc, nay ông Nđồng ý phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất mẹ ông N chết để lại cho ba chị gái là bà Th , bà A , bà Th1 theo quy

định của pháp luật. Còn ông X và ông Đông đã được mẹ ông cho đất nên ông không đồng ý phân chia.

Ngoài ra, ông yêu cầu các anh chị em phải có nghĩa vụ liên đới với ông trả số nợ ông đã vay, mượn để điều trị bệnh tim cho mẹ ông liên tục từ năm 1994 đến khi mẹ ông chết gồm: Ông Trần Hoàng H1 23 chỉ vàng 24k, ông Trương Văn L 11 chỉ vàng 24k, bà Lê Hồng H2 70 chỉ vàng 24k, ông Trịnh Kiến H3 30 chỉ vàng 24k, bà Nguyễn Thị U2 30 chỉ vàng 24k, anh Lê Văn U1 số tiền vốn 28.000.000đ và lãi suất là 27.600.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ng trình bày: Bà thống nhất ý kiến và yêu cầu của ông Nguyên, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày: Mẹ bà chết có để lại di chúc cho các anh chị em được hưởng thừa kế di sản như ông X khai nhưng ông N không thực hiện. Bà yêu cầu được phân chia di sản thừa kế là diện tích đất của mẹ bà theo di chúc. Đối với phần nợ mà ông N yêu cầu, bà xác định khi bà T còn sống chỉ có nợ ông Trương Văn L 11 chỉ vàng 24k và cùng đồng ý trả, ngoài ra bà không đồng ý trả các khoản nợ mà ông N đặt ra.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A trình bày: Bà thống nhất với trình bày của ông X và bà Th . Bà yêu cầu được phân chia di sản thừa kế là diện tích đất của mẹ bà theo di chúc. Đối với phần nợ mà ông Ng yêu cầu, bà xác định khi bà T còn sống chỉ có nợ ông Trương Văn L 11 chỉ vàng 24k và cùng đồng ý trả, ngoài ra không còn nợ ai khác như Nguyên đặt ra.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hồng Th1 trình bày: Bà thống nhất với nội dung trình bày của ông X , bà Th và bà A . Bà yêu cầu được phân chia di sản thừa kế là diện tích đất của mẹ bà theo di chúc. Đối với phần nợ mà ông N yêu cầu, bà xác định khi bà T còn sống chỉ có nợ ông Trương Văn L 11 chỉ vàng 24k và cùng đồng ý trả, ngoài ra bà không đồng ý trả các khoản nợ mà ông Nđặt ra.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Đ trình bày: Năm 2004 bà T có cho ông diện tích đất 6.500m^2 và đã có bờ ranh riêng nên ông không yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất bà T chết để lại. Đối với số nợ ông N yêu cầu, ông xác định bà T không có thiếu nợ ai nên không đồng ý trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X trình bày: Trong tổng diện tích đất tranh chấp giữa anh em ông X , ông N có một phần thửa 25 diện tích 2.600m^2 do bà đứng tên. Bởi vì năm 1995 bà với ông X đổi đất với nhau nhưng không chuyển tên, chứ hiện tại bà với anh em ông X không có tranh chấp thửa đất này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công D trình bày: Diện tích đất mà ông X và các chị em yêu cầu chia thừa kế là của cha bà T cho bà T , đây là tài sản riêng của bà T .

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định: Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị X đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng H trình bày: Ngày 15/6/2005 vợ chồng ông N hỏi mượn của ông 23 chỉ vàng 24k để điều trị bệnh cho bà T đến nay chưa trả. Ông yêu cầu ông N và bà N trả cho ông 23 chỉ vàng 24k.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Kiến H3 trình bày: Ngày 25/8/2006 vợ chồng ông Ng hỏi mượn của ông 30 chỉ vàng 24k để điều trị bệnh cho bà T , nhưng bà T thừa nhận đây là nợ của bà, nên ông yêu cầu các con của bà T trả cho ông số vàng trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Hồng H2 trình bày: Ngày 16/11/1998 vợ chồng ông N hỏi vay của bà 70 chỉ vàng 24k, lãi suất 300.000đ/tháng để trả nợ cho bà T . Sau khi vay vợ chồng ông N trả được 18 tháng tiền lãi bằng 5.400.000đ thì không có khả năng trả nữa. Bà yêu cầu ông N và bà N trả cho bà 70 chỉ vàng 24k, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn L trình bày: Năm 2004 bà T có hỏi mượn của ông 20 chỉ vàng 24k, sau đó đã trả xong. Đến năm 2007 bà T tiếp tục hỏi mượn 11 chỉ vàng 24k để cắt đất cho con. Khi bà T chết thì ông N nói để ông N trả nhưng đến nay chưa trả. Ông yêu cầu vợ chồng ông Ng trả cho ông 11 chỉ vàng 24k.

Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị U2 trình bày: Ngày 10/02/2000 bà T hỏi mượn của bà 30 chỉ vàng 24k để điều trị bệnh, bà đồng ý nhưng hôm sau đưa vàng cho vợ chồng ông N nhận vì ba người ở chung nhà. Do vậy bà yêu cầu các con của bà T có trách nhiệm trả lại cho bà 30 chỉ vàng 24k.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn U1 trình bày: Ngày 26/12/2011 cha mẹ vợ của anh là ông N và bà Ng có hỏi vay của anh 28.000.000đ, lãi suất 1,7%/tháng, mục đích vay là để trả nợ Ngân hàng. Khi vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T . Anh yêu cầu ông Nguyên, bà Ng và những người thừa kế di sản của bà T có nghĩa vụ trả cho anh 28.000.000đ tiền vốn và 27.600.000 đồng tiền lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2017/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005, các Điều 615, 627, 631, 630, 634 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành về các loại án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Hồng Th1. Buộc ông Nguyễn Văn N cùng vợ là bà Lê Thị Ng phân chia di sản thừa kế là diện tích đất 37.216m^2 do bà Lê Thị T chết để lại, tọa lạc xã N, huyện Đ, để phân chia cho ông Nguyễn Văn X được hưởng

6.480m^2, bà Nguyễn Thị A được hưởng 5.424m^2, bà Nguyễn Thị Th được hưởng 5.424m^2, bà Nguyễn Hồng Th1 được hưởng 5.424m^2. Tổng diện tích ông X , bà Th , bà A , bà Th1 được hưởng 22.752 m^2 có tứ cận:

Hướng Đông giáp với Sông Đầm Dơi dài 29m.

Hướng Tây giáp với đất ông Trương Văn Nghĩa dài 28m.

Hướng Nam giáp với đất ông Nguyễn Văn X dài 889,5m

Hướng Bắc giáp với đất ông Nguyễn Hoàng Đ và ông Nguyễn Văn N được hưởng 914.5m.

+ Ông Nguyễn Văn N được hưởng 7.984m^2, có tứ cận:

Hướng Đông giáp với Sông Đầm Dơi dài 29,7m, từ đây chạy dài song song vị trí M6, M7(116m) là 29,7m. Từ vị trí M6 đo vuông góc sang hướng vị trí M9 13,11m chạy dài song song đến vị trí M3 đo vuông vuông sang hướng M12 là 13,11m.

Hướng Tây giáp với đất ông Nguyễn Hoàng Đ được hưởng dài 13,11m.

Hướng Nam giáp với đất ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 được hưởng thừa kế dài 462m.

Hướng Bắc giáp với đất ông Huỳnh Văn Ng1 dài 462m.

+ Ông Nguyễn Hoàng Đ được hưởng 6.480m^2, có tứ cận:

Hướng Đông giáp với phần đất ông Nguyễn Văn N được hưởng thừa kế dài 13,11m và phần đất ông X , bà Th , bà A , bà Th1 hưởng dàu 4,89m.

Hướng Tây giáp với đất ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 được hưởng thừa kế dài 18m

Hướng Nam giáp với đất ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 được hưởng thừa kế dài 360m.

Hướng Bắc giáp với đất ông Huỳnh Văn Ng1 dài 18m

(Ông Nguyễn Hoàng Đ đã được hưởng thừa kế, nhận đất và sử dụng từ năm 2004 cho đến nay).

Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2012.

+ Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Hồng Th1 với ông Nguyễn Văn N. Ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 có nghĩa vụ liên đới giao cho ông Nguyễn Văn N 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền công sức đầu tư, tôn tạo trên diện tích đất thừa kế, cụ thể mỗi người giao lại cho ông N là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông N cho đến khi thi hành xong 30.000.000đ, hàng tháng ông X , bà Th , bà A , bà Th1 phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

+ Buộc ông Nguyễn Văn X có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) giá trị tiền cống xổ mà ông X , bà Th , bà A , bà Th1 được hưởng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông N cho đến khi thi hành xong 1.400.000đ, hàng tháng ông X phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về thực hiện nghĩa vụ do bà Lê Thị T chết để lại.

+ Chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn L. Buộc ông Nguyễn Văn X , ông Nguyễn Hoàng Đ , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Văn L 11 chỉ vàng 24k, cụ thể mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Lập là 2,2 (hai chỉ hai phân) chỉ vàng 24k.

+ Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị U2 về việc yêu cầu các con của bà T gồm ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Hoàng Đ , bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 có nghĩa vụ trả cho bà 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24k.

+ Chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Kiến H3. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng trả cho ông Trịnh Kiến H3 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24k.

+ Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hoàng H1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng trả cho ông Trần Hoàng H1 23 (Hai mươi ba) chỉ vàng 24k.

+ Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Hồng H2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng trả cho bà Lê Hồng H2 70 (bảy mươi) chỉ vàng 24k.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Văn U1. Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng có nghĩa vụ trả cho anh 28.000.000đ tiền vốn vay và 18.241.066đ tiền lãi, tổng cộng vốn, lãi là 46.241.066đ (Bốn mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng).

+ Bác yêu cầu của anh Lê Văn U1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng trả cho anh tiền lãi vượt mức lãi suất Nhà nước quy định bằng 9.358.934đ (Chín triệu ba trăm năm mươi tám đồng chín trăm ba mươi bốn đồng).

+ Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Hoàng Đ , bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 có nghĩa vụ trả cho ông, bà 55.600.000đ (Năm mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền vốn, lãi mà ông, bà trả nợ cho Ngân hàng nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Đầm Dơi.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lệ phí đo đạc, thẩm định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 03/11/2017, bà Lê Thị Ng , ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không đồng ý chi đất cho ông Nguyễn Văn X và ông Nguyễn Hoàng Đ , đồng ý chia đất cho 03 chị gái của ông, không đồng ý chịu trách nhiệm số nợ 164 chỉ vàng 24K và số nợ ngân hàng. Yêu cầu chia anh em cùng nhau chị trách nhiệm số nợ trên.

Ngày 07/11/2017, bà Nguyễn Thị U2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu cấp phúc thẩm buộc những người thừa kế của bà T có trách nhiệm trả cho Bà U2 03 cây vàng 24K.

Ngày 07/11/2017, ông Trịnh Kiến H3 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu cấp phúc thẩm buộc những người thừa kế của bà T có trách nhiệm trả cho Ông H3 03 cây vàng 24K.

Ngày 07/11/2017, ông Trần Hoàng H1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu cấp phúc thẩm buộc những người thừa kế của bà T có trách nhiệm trả cho ông H1 23 chỉ vàng 24K

Ngày 07/11/2017, bà Lê Hồng H2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu cấp phúc thẩm buộc những người thừa kế của bà T có trách nhiệm trả cho bà Huệ 70 chỉ vàng 24K.

Ngày 09/11/2017, ông Lê Văn U1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu cấp phúc thẩm buộc những người thừa kế của bà T có trách nhiệm trả cho ông Út số tiền vốn 28.000.000đ và số tiền lãi 58 tháng với số tiền 27.608.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị Ng rút một phần kháng cáo về việc không đồng ý chia thừa kế cho ông Đông và ông X ; bà Nguyễn Thị U2, ông Trịnh Kiến H3, ông Trần Hoàng H1, bà Lê Hồng H2, ông Lê Văn U1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyên, bà Ng rút một phần kháng cáo, đề nghị đình chỉ phúc thẩm phần kháng cáo đã rút và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông N, bà Ng, bà U2, ông H3, ông H1, bà H2, ông U1 , giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị Ng , bà Nguyễn Thị U2, ông Trịnh Kiến H3, ông Trần Hoàng H1, bà Lê Hồng H2, ông Lê Văn U1. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyên, bà N và Luật sư của ông, bà rút một phần kháng cáo về việc không đồng ý chia đất cho ông Đ và ông X . Hội đồng xét xử xét thấy đây là việc tự nguyện của các đương sự và phù hợp nên được chấp nhận. Áp dụng khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần kháng cáo này.

[2] Về các khoản nợ ông Nguyên, bà N kháng cáo cho rằng bà T trước khi chết có vay tiền, vàng của các chủ nợ để tiêu xài và trị bệnh nên kháng cáo, yêu cầu các đồng thừa kế chia di sản của bà T phải liên đới trả các khoản nợ nêu trên. Hội đồng xét xử thấy rằng:

+ Đối với nợ của bà Nguyễn Thị U2 30 chỉ vàng 24k: Bà U2, ông Nguyên, bà N xác định do bà T vay nhưng không được các anh, chị, em của ông X không thừa nhận. Bà U2, ông N, bà Ng không xuất trình chứng cứ nào để chứng minh Bà U2 có cho bà T vay số vàng trên, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Bà U2 buộc các đồng thừa kế của bà T trả nợ cho Bà U2 là căn cứ.

+ Đối với yêu cầu của ông Trịnh Kiến H3 buộc những người đồng thừa kế của bà T trả cho Ông H3 30 chỉ vàng 24k. Ông H3 có cung cấp cho Tòa án giấy nhận nợ ngày 25/8/2006 (BL 513) nhưng tại giấy nhận nợ này thể hiện ông N là người vay vàng, "tuy trong biên nhận có viết vay vàng để trị bệnh cho mẹ" (bà T),

nhưng không có ý kiến gì của bà T lúc làm biên nhận này, nên không có căn cứ để buộc các đồng thừa kế của bà T trả nợ cho ông H3 , mà khoản nợ này do ông Ng là người vay thì có nghĩa vụ trả cho ông H3 . Do đó án sơ thẩm bác một phần yêu cầu của ông H3 , chỉ buộc ông Nguyên, bà N trả nợ cho Ông H3 là phù hợp.

+ Đối với yêu cầu của ông Trần Hoàng H1 buộc ông Nguyên, bà N trả cho ông H1 23 chỉ vàng 24k theo biên nhận nhận nợ ngày 15/6/2005(BL 514). Tại biên nhận nhận nợ trên do ông N ký tên, nội dung thể hiện ông Nguyên, bà N vay vàng của ông H1, chứ không thể hiện bà T vay.Vợ chồng ông Nguyên, bà N cho rằng vay vàng của ông H1 để điều trị bệnh cho bà T , nên các đồng thừa kế có nghĩa vụ trả nợ thay cho bà T , nhưng không chứng minh được vay vàng để trị bệnh cho bà T . Do đó án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông H1, buộc vợ chồng ông N trả cho ông 23 chỉ vàng 24k là có căn cứ. Mặc dù ông H1 có kháng cáo yêu cầu các đồng thừa kế trả số vàng vay này, nhưng không đưa ra được cơ sở nào khác hơn tại cấp sơ thẩm nên không được chấp nhận. Tuy nhiên án sơ thẩm nhận định đối với khoản nợ của ông Trần Hoàng H1 nhưng khi quyết định lại tuyên chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn H1 buộc vợ chồng ông Ngbà N trả vàng cho ông Trần Văn Hiện là có sai sót. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H1 xác định Trần Hoàng H1, Trần Văn H1 là một người. Do đó cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

+ Đối với yêu cầu của bà Lê Hồng H2 buộc ông Nguyên, bà N trả cho bà Huệ 70 chỉ vàng 24k. Ông N, bà N thừa nhận có vay số vàng trên nhưng cho rằng vợ chồng ông vay vàng của bà H2 để đưa cho bà T trả nợ nhưng ông N, bà Ng không có chứng cứ nào để chứng minh đây là nợ của bà T nên buộc ông N, bà Ng có nghĩa vụ trả 70 chỉ vàng 24k theo yêu cầu của bà Huệ là phù hợp, tuy sau khi xử sơ thẩm bà Huệ có kháng cáo yêu cầu các đồng thừa kế trả nợ cho bà, nhưng bà không cung cấp được chứng cứ nào khác hơn cấp sơ thẩm nên không được chấp nhận.

+ Đối với yêu cầu của anh Lê Văn U1 yêu cầu ông N , bà Ng và người đồng thừa trả anh Út 28.000.000đ tiền vốn và 27.600.000đ tiền lãi: Ông N , bà Ng cho rằng khi còn sống bà T thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh huyện Đầm Dơi để vay tiền. Do đến hạn phải trả tiền cho Ngân hàng mà bà T không có tiền trả nên ông N phải vay của con rễ ông là anh U1 số tiền 28.000.000đ để trả cho Ngân hàng, lãi suất đến nay lên đến 27.600.000đ. Tại các hợp đồng tín dụng ngày 18/9/2009 và ngày 19/8/2010 mà Ngân hàng cung cấp đều thể hiện người vay vốn, trả lãi đều là do ông Ng đứng tên thực hiện. Do vậy, không có căn cứ để buộc các đồng thừa kế của bà T trả khoản nợ của anh Út mà ông N , bà Ng là người vay tiền của anh Út thì có nghĩa vụ phải trả. Yêu cầu của anh Út về khoản lãi nhưng lãi suất hai bên thỏa thuận vượt quá 150% lãi suất do Nhà nước quy định nên cấp sơ thẩm đã điều chỉnh lại phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, do đó cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn U1.

[3] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của Luật sư đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng buộc các đồng thừa kế chịu trách nhiệm trả các khoản nợ nêu trên và kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị Ng , bà Nguyễn

Thị U2, ông Trịnh Kiến H3, ông Trần Hoàng H1, bà Lê Hồng H2, ông Lê Văn U1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị Ng , bà Nguyễn Thị U2, ông Trịnh Kiến H3, ông Trần Hoàng H1, bà Lê Hồng H2, ông Lê Văn U1 không được chấp nhận nên ông N , bà Ng, Bà U2, ông H3 , ông H1, bà H2, ông Út phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Các phần khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ giải quyết một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị Ng về việc không đồng ý chia đất cho ông Đ và ông X .

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị Ng , bà Nguyễn Thị U2, ông Trịnh Kiến H3, ông Trần Hoàng H1, bà Lê Hồng H2, ông Lê Văn U1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017DS-ST ngày 25/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đầm dơi.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Hồng Th1. Buộc ông Nguyễn Văn N cùng vợ là bà Lê Thị Ng phân chia di sản thừa kế là diện tích đất 37.216m^2 do bà Lê Thị T chết để lại, tọa lạc xã N, huyện Đ, để phân chia cho ông Nguyễn Văn X được hưởng 6.480m^2, bà Nguyễn Thị A được hưởng 5.424m^2, bà Nguyễn Thị Th được hưởng 5.424m^2, bà Nguyễn Hồng Th1 được hưởng 5.424m^2. Tổng diện tích ông X , bà Th , bà A , bà Th1 được hưởng 22.752 m^2 có tứ cận:

Hướng Đông giáp với Sông Đầm Dơi dài 29m.

Hướng Tây giáp với đất ông Trương Văn Nghĩa dài 28m.

Hướng Nam giáp với đất ông Nguyễn Văn X dài 889,5m

Hướng Bắc giáp với đất ông Nguyễn Hoàng Đ và ông Nguyễn Văn N được hưởng 914.5m.

+ Ông Nguyễn Văn N được hưởng 7.984m^2, có tứ cận:

Hướng Đông giáp với Sông Đầm Dơi dài 29,7m, từ đây chạy dài song song vị trí M6, M7(116m) là 29,7m. Từ vị trí M6 đo vuông góc sang hướng vị trí M9 13,11m chạy dài song song đến vị trí M3 đo vuông vuông sang hướng M12 là 13,11m.

Hướng Tây giáp với đất ông Nguyễn Hoàng Đ được hưởng dài 13,11m.

Hướng Nam giáp với đất ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 được hưởng thừa kế dài 462m.

Hướng Bắc giáp với đất ông Huỳnh Văn Ng1 dài 462m.

+ Ông Nguyễn Hoàng Đ được hưởng 6.480m^2, có tứ cận:

Hướng Đông giáp với phần đất ông Nguyễn Văn N được hưởng thừa kế dài 13,11m và phần đất ông X , bà Th , bà A , bà Th1 hưởng dàu 4,89m.

Hướng Tây giáp với đất ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 được hưởng thừa kế dài 18m

Hướng Nam giáp với đất ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 được hưởng thừa kế dài 360m.

Hướng Bắc giáp với đất ông Huỳnh Văn Ng1 dài 18m

(Ông Nguyễn Hoàng Đ đã được hưởng thừa kế, nhận đất và sử dụng từ năm 2004 cho đến nay).

Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2012.

+ Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 với ông Nguyễn Văn N. Ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 có nghĩa vụ liên đới giao cho ông Nguyễn Văn N 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền công sức đầu tư, tôn tạo trên diện tích đất thừa kế, cụ thể mỗi người giao lại cho ông Ng là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Ng cho đến khi thi hành xong 30.000.000đ, hàng tháng ông X , bà Th , bà A , bà Th1 phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

+ Buộc ông Nguyễn Văn X có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) giá trị tiền cống xổ mà ông X , bà Th , bà A , bà Th1 được hưởng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Ng cho đến khi thi hành xong 1.400.000đ, hàng tháng ông X phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về thực hiện nghĩa vụ do bà Lê Thị T chết để lại.

+ Chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn L. Buộc ông Nguyễn Văn X , ông Nguyễn Hoàng Đ , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Văn L 11 chỉ vàng 24k, cụ thể mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Lập là 2,2 (hai chỉ hai phân) chỉ vàng 24k.

+ Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị U2 về việc yêu cầu các con của bà T gồm ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Hoàng Đ , bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 có nghĩa vụ trả cho bà 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24k.

+ Chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Kiến H3. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng trả cho ông Trịnh Kiến H3 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24k.

+ Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hoàng H1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng trả cho ông Trần Hoàng H1 23 (Hai mươi ba) chỉ vàng 24k.

+ Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Hồng H2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng trả cho bà Lê Hồng H2 70 (bảy mươi) chỉ vàng 24k.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Văn U1. Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng có nghĩa vụ trả cho anh 28.000.000đ tiền vốn vay và 18.241.066đ tiền lãi, tổng cộng vốn, lãi là 46.241.066đ (Bốn mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng).

+ Bác yêu cầu của anh Lê Văn U1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng trả cho anh tiền lãi vượt mức lãi suất Nhà nước quy định bằng 9.358.934đ (Chín triệu ba trăm năm mươi tám đồng chín trăm ba mươi bốn đồng).

+ Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn X , bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Hoàng Đ , bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Hồng Th1 có nghĩa vụ trả cho ông, bà 55.600.000đ (Năm mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền vốn, lãi mà ông, bà trả nợ cho Ngân hàng nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Đầm Dơi.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần diện tích đất và cống xổ được hưởng là 12.020.000đ, chịu án phí nợ ông Trương Văn L 319.000đ. Tổng cộng án phí ông Nguyễn Văn N phải chịu là 12.339.000đ. Ông Ng đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 0008279 ngày 07/11/2016 là 1.391.000đ ông Ng còn phải nộp 10.948.000đ (Mười triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn).

- Ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nợ ông Trịnh Kiến H3 là 5.220.000đ, nợ ông Nguyễn Văn H1 là 4.002.000đ, nợ bà Lê Hồng H2 12.180.000đ, nợ anh Lê Văn U1 3.212.053đ. Tổng cộng án phí ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Ng phải chịu là 24.614.053đ (Hai mươi bốn triệu sáu trăm mười bốn nghìn không trăm năm mươi ba đồng).

- Ông Nguyễn Văn X phải chịu là 10.109.000đ, ông X đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 000387 ngày 09/02/2012 là 1.625.000đ, ông X còn phải nộp 8.484.000đ (Tám triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Th phải chịu là 8.525.000đ, bà Th đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 000643 ngày 07/6/2012 là 1.250.000đ, bà Th còn phải nộp là 7.275.000đ (Bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Hồng Th1 phải chịu là 8.525.000đ, bà Th đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 000644 ngày 07/6/2012 là 1.250.000đ, bà Th còn phải nộp 7.275.000đ (Bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị A phải chịu là 8.525.000đ, bà A đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 000642 ngày 07/6/2012 là 1.250.000đ, bà A còn phải nộp 7.275.000đ (Bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Hoàng Đ phải chịu là 319.000đ (Ba trăm mười chín nghìn đồng).

- Ông Trương Văn L đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 000656 ngày 14/6/2012 là 1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng), được nhận lại.

- Bà Nguyễn Thị U2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.610.000đ, Bà U2 đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 000646 ngày 11/6/2012 là

1.500.000đ, Bà U2 còn phải nộp 1.110.000đ (Một triệu một trăm mười nghìn đồng).

- Ông Trịnh Kiến H3 đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 000638 ngày 07/6/2012 là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng), được nhận lại.

- Ông Trần Hoàng H1 đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 000639 ngày 07/6/2012 là 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng), được nhận lại.

- Bà Lê Hồng H2 đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 000650 ngày 11/6/2012 là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng), được nhận lại.

- Anh Lê Văn U1 phải chịu là 467.946đ, anh Út đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 0008261 ngày 01/11/2016 là 1.390.000đ, anh Út được nhận lại 922.054đ (Chín trăm hai mươi hai nghìn không trăm năm mươi bốn đồng).

- Về chi chi xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn X phải chịu là 632.483đ (Sáu trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi ba đồng). Ông Nguyễn Văn N phải chịu là 779.281đ (Bảy trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm tám mươi mốt đồng), bà Nguyễn Thị Th , bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Hồng Th1 mỗi người phải chịu là 529.411đ (Năm trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm mười một đồng) để trả lại cho ông Nguyễn Văn X .

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị Ng , bà Nguyễn Thị U2, ông Trịnh Kiến H3, ông Trần Hoàng H1, bà Lê Hồng H2, ông Lê Văn U1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ông Nguyên, bà Nga, Bà U2, ông H3 , ông H1, bà Huệ, ông Út có dự nộp 300.000 đồng theo các biên lai số 0009288 ngày 09/11/2017; biên lai số 0009272, 0009270, 0009269,0009271 ngày 07/11/2017; 0009254,0009255 ngày 03/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thành Lập Huỳnh Văn Út **Trần Trọng Hữu**